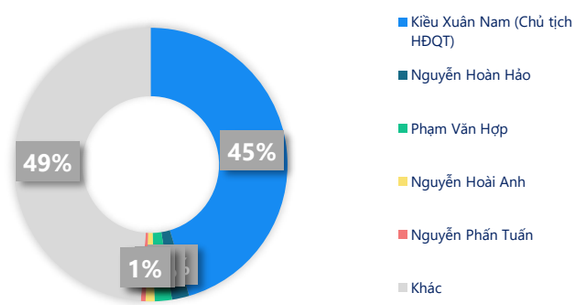
CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

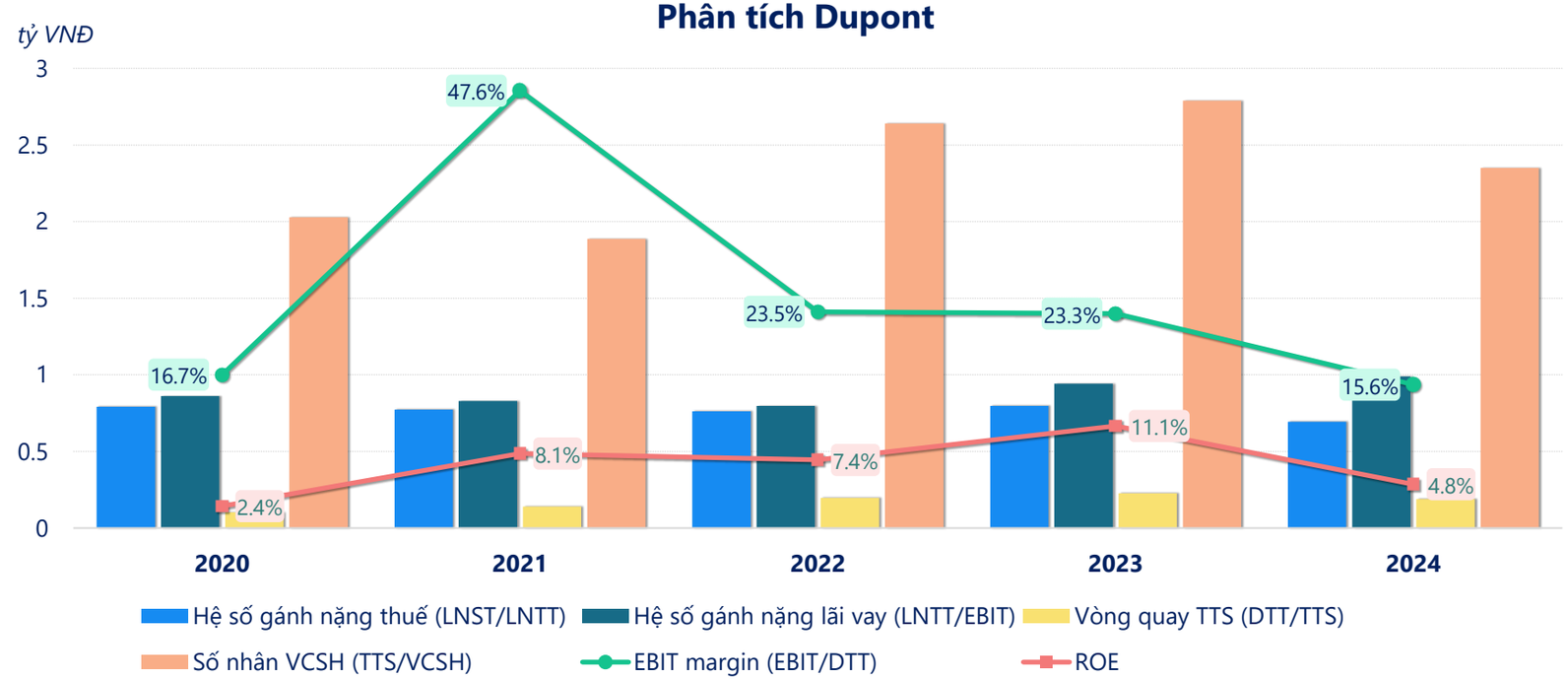
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	27,500
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	21,941 - 29,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,442
Số lượng CPLH (CP)	125,150,939
KLGD BQ 20 phiên (CP)	736,514
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.41
EPS	522
P/E	52.6

	YTD	1T	3T	6T
VC3	-3.2%	-3.5%	4.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

611

tỷ VNĐ

YoY: ▼195| -24.2%

LN sau thuế

2024

65.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼75.5| -53.6%

ROE

2024

4.8%

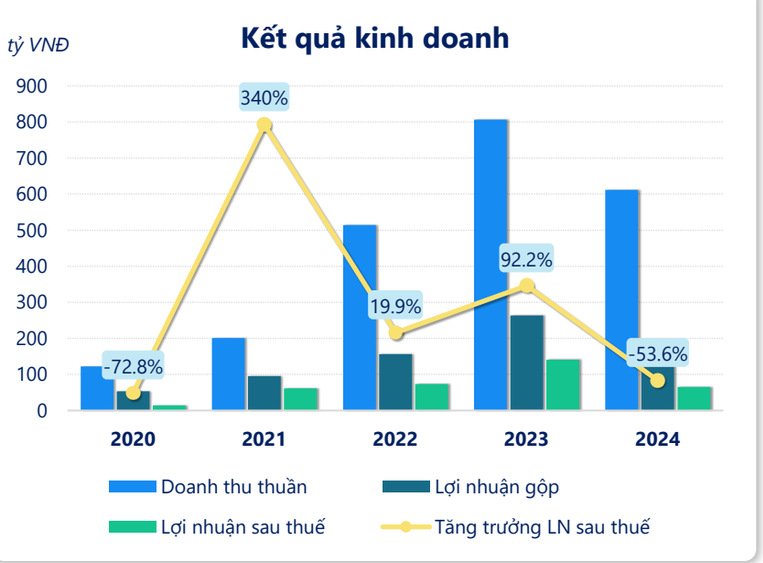
+/- YoY: ▼ 6.3%

ROA

2024

2.0%

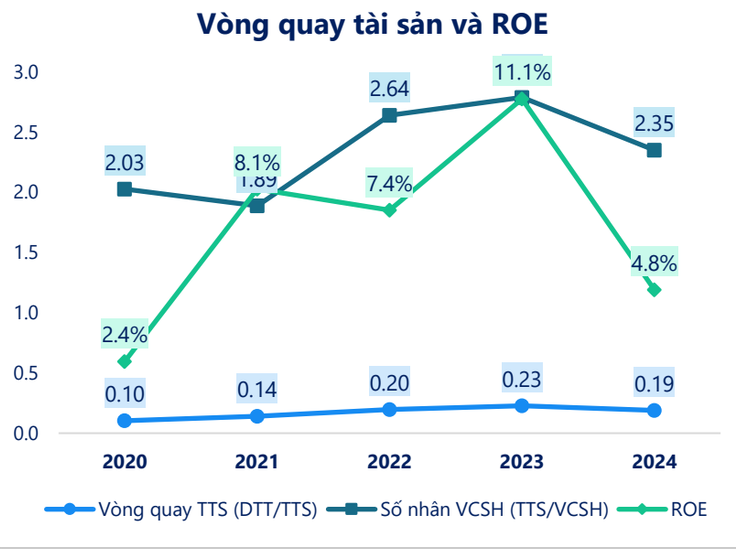
+/- YoY: ▼ 2.0%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **15.6%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

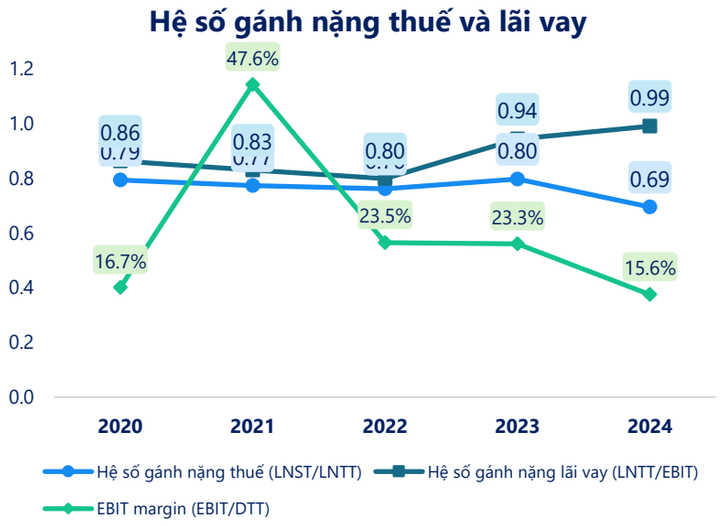
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.69**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **VC3** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 24.2%** chỉ còn **611.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 53.6%** chỉ còn **65.51** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.77%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

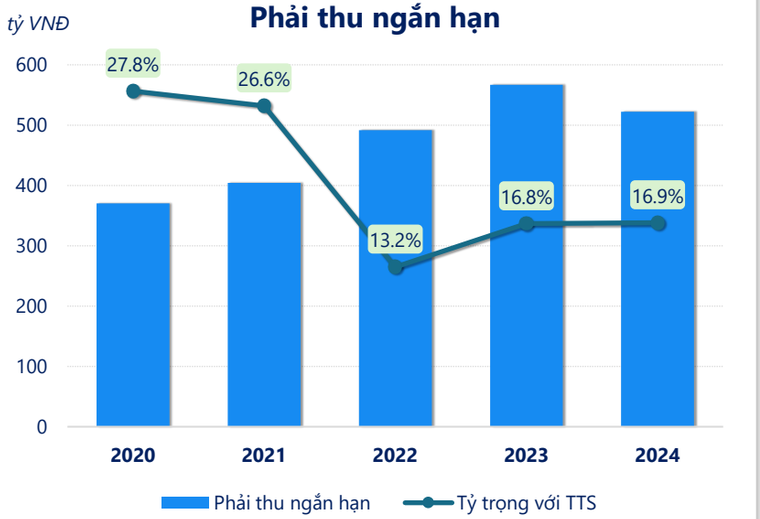


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.19**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

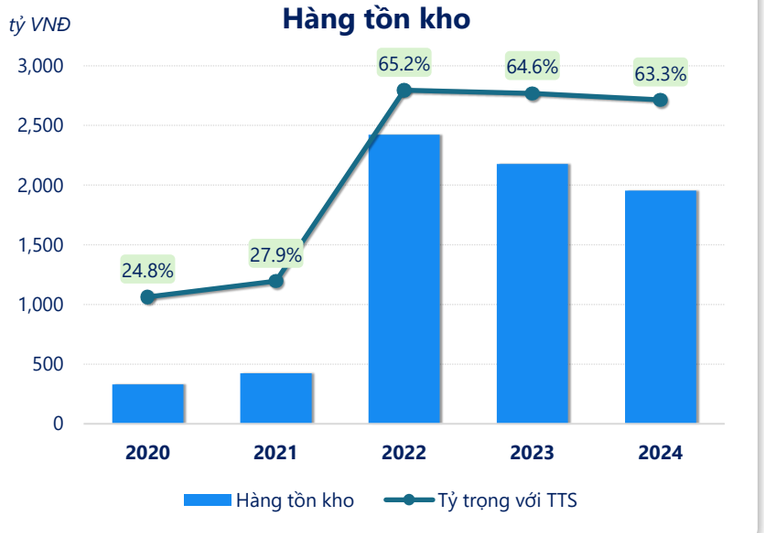
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.35** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

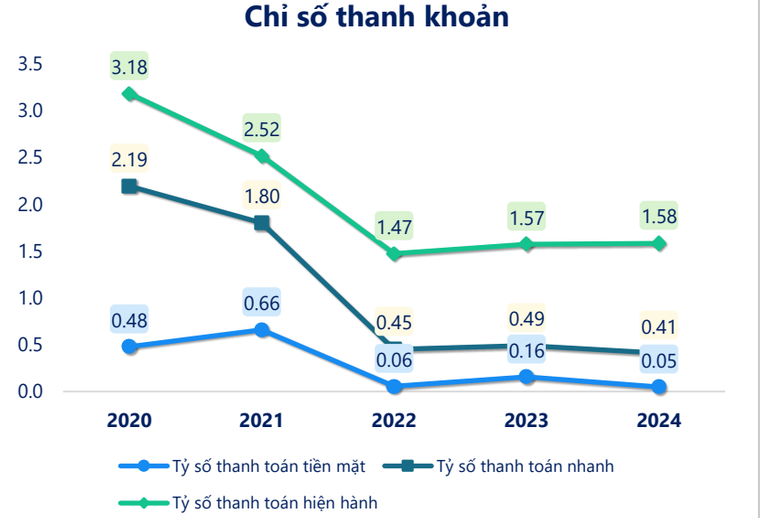
Phải thu ngắn hạn



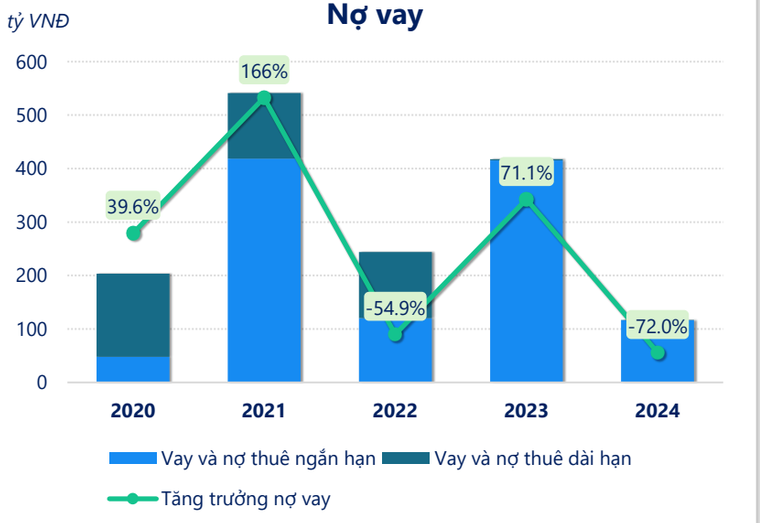
Hàng tồn kho



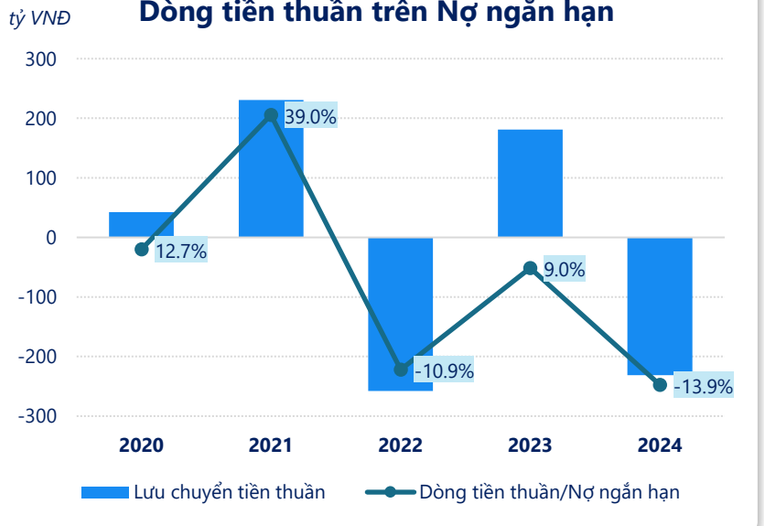
Chỉ số thanh khoản



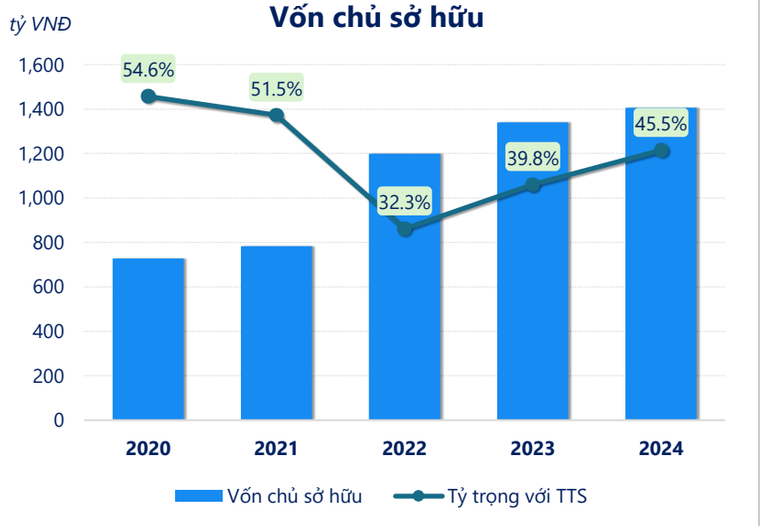
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,055**	**3,369**	**-9.3%**
Tài sản ngắn hạn	2,859	3,164	-9.6%
Tiền và tương đương tiền	82.0	313	-73.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	740	567	30.6%
Hàng tồn kho	1,955	2,176	-10.2%
Tài sản ngắn hạn khác	81.4	107	-24.0%
Tài sản dài hạn	**196**	**205**	**-4.4%**
Phải thu dài hạn	18.0	18.0	0.0%
Tài sản cố định	15.6	17.7	-12.1%
Bất động sản đầu tư	12.3	14.7	-16.4%
Tài sản dở dang	0.71	0.71	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	146	146	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.25**	**7.86**	**-58.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,649	2,028	-18.7%
Nợ ngắn hạn	**1,635**	**2,010**	**-18.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	116	415	-72.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	414	459	-9.8%
Nợ dài hạn	13.9	18.3	-24.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.20	2.37	-49.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,406**	**1,340**	**4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,406**	**1,340**	**4.9%**
Vốn điều lệ	1,252	1,117	12.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**122**	**201**	**514**	**806**	**611**
Giá vốn hàng bán	68.9	106	358	542	435
Lợi nhuận gộp	**53.2**	**95.2**	**156**	**264**	**177**
Doanh thu HĐTC	9.84	45.2	34.3	5.15	1.02
Chi phí TC	2.81	16.3	24.4	16.8	1.00
Chi phí lãi vay	**2.81**	**16.3**	**24.4**	**10.8**	**1.00**
LN trong công ty LKLD	0	0	0.06	0.14	0.09
Chi phí bán hàng	1.00	0	23.8	38.2	31.4
Chi phí QLDN	43.6	33.8	32.0	37.0	31.3
LN thuần từ HĐKD	**15.6**	**90.4**	**110**	**177**	**114**
Lợi nhuận khác	1.92	-11.1	-13.7	0.04	-19.6
LN trước thuế	**17.6**	**79.3**	**96.5**	**177**	**94.4**
Lợi nhuận sau thuế	**13.9**	**61.3**	**73.4**	**141**	**65.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.9**	**61.2**	**73.4**	**141**	**65.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-163	-83.9	-214	-311	68.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-162	-30.8	-89.0	318	0.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	368	345	45.6	174	-300
Tiền đầu kỳ	117	160	390	132	313
Lưu chuyển tiền thuần	**42.4**	**230**	**-258**	**181**	**-231**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	160	390	132	313	82.0